

Số: 40/HD - BDT

Bắc Giang, ngày 12 tháng 02 năm 2015

HƯỚNG DẪN

Một số nội dung thực hiện các dự án Chương trình 135 về hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ trợ phát triển sản xuất cho các xã đặc biệt khó khăn, xã ATK, các thôn, bản ĐBKK năm 2015.

Căn cứ Quyết định số 868/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của UBND tỉnh về việc giao dự toán ngân sách Nhà nước, kế hoạch đầu tư phát triển nguồn vốn ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 271/QĐ-UBND ngày 12/02/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc giao kế hoạch vốn dự án 2: Chương trình 135(vốn sự nghiệp) hỗ trợ triển sản xuất, duy tu bảo dưỡng công trình thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2015;

Sau khi thống nhất với Sở Nông nghiệp & PTNT, Ban Dân tộc hướng dẫn một số nội dung thực hiện các dự án Chương trình 135 năm 2015 như sau:

I. ĐỐI TƯỢNG ĐẦU TƯ:

Các xã, thôn bản đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 2405/QĐ-TTg ngày 10/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 582/QĐ-UBND ngày 18/12/2013 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc. Tổng số 52 xã và 94 thôn ĐBKK thuộc các xã khu vực I, II; trong đó: huyện Sơn Động 15 xã và 23 thôn bản ĐBKK; huyện Lục Ngạn 12 xã và 40 thôn ĐBKK; huyện Lục Nam 05 xã và 14 thôn ĐBKK; huyện Yên Thế 04 xã và 14 thôn ĐBKK; huyện Lạng Giang 03 thôn ĐBKK; huyện Hiệp Hòa 16 xã ATKII.

II. ĐỊNH MỨC VỐN:

Năm 2015, Trung ương phân bổ bình quân chung cho tỉnh Dự án hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng: 1.000 triệu đồng/xã ĐBKK; 200 triệu đồng/thôn ĐBKK; Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất: 300 triệu đồng/xã ĐBKK, xã ATKII; 50 triệu đồng/thôn ĐBKK. Vốn hỗ trợ cho mỗi xã khu vực I, II tối đa không quá tổng mức vốn đầu tư của 4 thôn đặc biệt khó khăn. UBND tỉnh phân bổ theo tiêu chí quy định tại Quyết định số 495/2014/QĐ-UBND ngày 01/8/2014 của UBND tỉnh Quy định tiêu chí phân nhóm xã, thôn theo mức độ khó khăn và định mức phân bổ vốn Chương trình 135 năm 2015 và giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

(chi tiết mức vốn cho từng xã, thôn có biểu gửi kèm)

III. THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN, CHÍNH SÁCH:

1. Dự án hỗ trợ và phát triển sản xuất:

Căn cứ mức vốn được phân bổ cho từng xã, thôn, Chủ tịch UBND huyện tiến hành giao kế hoạch chi tiết nội dung, vốn hỗ trợ cho từng xã trên cơ sở dự án hỗ trợ

và phát triển sản xuất được duyệt, lồng ghép với các chính sách có cùng nội dung hỗ trợ trên địa bàn và vốn vay ưu đãi của ngân hàng chính sách xã hội theo các quyết định của Thủ tướng Chính phủ đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn, vốn tự có, vốn huy động từ các nguồn khác để đầu tư hỗ trợ phát triển sản xuất có hiệu quả.

Mức hỗ trợ từ Chương trình 135 đối với một số nội dung như sau:

- Hỗ trợ nâng cao kiến thức sản xuất, kiến thức về thị trường cho nông dân thông qua các hoạt động khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, khuyến công: Nội dung chi và mức chi hỗ trợ: áp dụng theo Điều 4 Chương II Quyết định số 140/2011/QĐ-UBND ngày 22/4/2011 của UBND tỉnh Bắc Giang về ban hành nội dung chi và mức chi hỗ trợ cho hoạt động khuyến nông từ nguồn ngân sách địa phương trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

- Hỗ trợ tham quan học tập nhân rộng mô hình phát triển sản xuất có hiệu quả: áp dụng theo thông tư số 139/2010/TT-BTC, ngày 21/9/2010 của Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý và sử dụng kinh phí từ ngân sách Nhà nước dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức; trong đó:

+ Chi trả tiền phương tiện đưa, đón học viên đi khảo sát, thực tế: Theo hợp đồng, chứng từ chi thực tế;

+ Hỗ trợ một phần tiền ăn cho học viên không quá 50.000 đồng/người/ngày;

+ Hỗ trợ một phần tiền nghỉ cho học viên trong những ngày đi thực tế: thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 35/2010/NQ-HĐND ngày 10/12/2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang quy định chế độ công tác phí, chế độ chi tổ chức các cuộc hội nghị đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập tỉnh Bắc Giang.

- Hỗ trợ nâng cao năng lực cho đội ngũ quản lý phát triển sản xuất, cán bộ khuyến nông lâm, khuyến ngư về dịch vụ bảo vệ thực vật, thú y, vệ sinh an toàn thực phẩm; giúp hộ nghèo, cận nghèo tiếp cận các dịch vụ, kiến thức, khoa học kỹ thuật, nâng cao nhận thức và vận dụng vào kế hoạch sản xuất của hộ, nhóm hộ đã được xác định để phát triển sản xuất trên địa bàn xã.

Nội dung và mức hỗ trợ áp dụng theo thông tư số 139/2010/TT-BTC, ngày 21/9/2010 của Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý và sử dụng kinh phí từ ngân sách nhà nước dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức.

Các nội dung khác, thực hiện theo Quyết định số 164/QĐ-UBND ngày 03/2/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang Quy định mức hỗ trợ một số nội dung dự án hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Chương trình 135 năm 2015.

UBND huyện giao phòng Nông nghiệp & PTNT là cơ quan chủ trì dự án, phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu giúp UBND huyện chỉ đạo thực hiện dự án hỗ trợ và phát triển sản xuất trên địa bàn, chỉ đạo xây dựng mô hình điểm. Tổng hợp, đánh giá kết quả thực hiện dự án trên địa bàn và định kỳ 6 tháng, 01 năm về Sở Nông nghiệp & PTNT (qua chi cục PTNT) theo quy định.

2. Dự án hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng:

2.1. Công tác triển khai thực hiện kế hoạch 2015:

Căn cứ khả năng huy động, lồng ghép các nguồn vốn trên địa bàn và kế hoạch vốn được phân bổ, UBND huyện chỉ đạo UBND các xã, các chủ đầu tư chuẩn bị các điều kiện khởi công xây dựng công trình trước ngày 30/4/2015; lựa chọn, lập danh sách các công trình thí điểm thực hiện lựa chọn nhà thầu theo hình thức giao cho cộng đồng dân cư thực hiện xây dựng, gửi về Ban Dân tộc trước ngày 20/3/2015 để theo dõi, phối hợp trong công tác tuyên truyền vận động, kiểm tra giám sát, đánh giá việc thực hiện.

2.2. Các công trình đầu tư có sử dụng trên 50% nguồn vốn từ Chương trình 135 phải gắn biển ghi tên công trình thuộc Chương trình 135 và các thông tin cơ bản của đơn vị chủ đầu tư, đơn vị thi công, tổng vốn đầu tư, thời gian khởi công và hoàn thành.

2.3. UBND các huyện chỉ đạo các cơ quan chuyên môn rà soát, đôn đốc các chủ đầu tư hoàn thiện công tác quyết toán vốn đầu tư các công trình 135 hoàn thành năm 2013- 2014, báo cáo về Ban Dân tộc trước ngày 30/8/2015 (theo Biểu mẫu gửi kèm) làm cơ sở để chủ đầu tư tiến hành xử lý công nợ, bổ sung vốn thanh toán cho các công trình còn thiếu.

3. Duy tu bảo dưỡng công trình sau đầu tư:

- Căn cứ kế hoạch vốn được phân bổ, huy động các nguồn vốn khác, UBND huyện hướng dẫn các xã lập danh mục, khảo sát đánh giá hiện trạng, dự kiến nội dung cần thực hiện, khái toán vốn duy tu bảo dưỡng các công trình do xã quản lý, sử dụng. Chủ tịch UBND huyện phê duyệt danh mục và giao kế hoạch vốn cho các công trình trên cơ sở thống nhất với Ban Dân tộc trước ngày 20/3/2015.

- UBND huyện chỉ đạo các xã tổ chức lập dự toán chi tiết hoặc lựa chọn đơn vị tư vấn (nếu không đủ năng lực) lập dự toán, giá cả vật tư, lao động được tính theo mặt bằng giá tại khu vực xã do chủ đầu tư quyết định, Chủ tịch UBND xã quyết định phê duyệt dự toán. Đối với những công trình có kỹ thuật đơn giản có dự toán dưới 200 triệu đồng, chủ đầu tư thẩm định phê duyệt dự toán cần loại bỏ những chi phí: quản lý dự án, tư vấn giám sát, thẩm tra thiết kế, dự toán và chi phí lán trại.

Đối với các công trình có khối lượng công việc sử dụng lao động thủ công mà người dân trong xã có thể tự làm được, chủ đầu tư ký hợp đồng với đại diện các tổ, nhóm tham gia thi công, thực hiện phê duyệt quyết toán công trình và chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình.

IV. CÔNG TÁC KIỂM TRA, GIÁM SÁT

Trên cơ sở kinh phí được phân bổ theo Quyết định số 05/QĐ-BDT ngày 23/01/2015 của Trưởng Ban Dân tộc và các nguồn vốn hợp pháp khác, UBND huyện chỉ đạo cơ quan thường trực xây dựng kế hoạch kiểm tra việc tổ chức thực hiện các dự án trên địa bàn để kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đồng thời có biện pháp nâng cao hiệu quả công tác giám sát đầu tư của cộng đồng theo Quyết định số 80/2005/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, Chỉ thị số 09/CT-UBND của Chủ tịch UBND tỉnh.

Kinh phí quản lý Chương trình 135 được phân bổ dùng để hỗ trợ chi cho các hoạt động kiểm tra giám sát, tổ chức họp triển khai, sơ kết, tổng kết thực hiện Chương trình 135, công tác phí cho cán bộ đi dự Hội nghị, tập huấn của tỉnh và Trung ương, thiết bị văn phòng cho cơ quan thường trực.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN:

Cơ quan thường trực Chương trình 135 của huyện, có trách nhiệm tham mưu giúp UBND huyện quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, tổ chức thực hiện và tổng hợp báo cáo. UBND huyện chịu trách nhiệm trực tiếp, toàn diện về chất lượng, tiến độ, hiệu quả Chương trình 135 trên địa bàn.

Các nội dung khác thực hiện theo Thông tư liên tịch số 05/2013/TTLT-UBDT-NNPTNT-KHĐT-TC-XD ngày 18/11/2013 của liên bộ; Thông tư số 46/2014/TT-BNNPTNT ngày 05/12/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn hướng dẫn thực hiện một số nội dung hỗ trợ phát triển sản xuất Chương trình 135 và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

Trong quá trình thực hiện có những khó khăn vướng mắc, đề nghị các cơ quan đơn vị phản ánh kịp thời về Ban Dân tộc để tổng hợp, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh chỉ đạo giải quyết. /

Nơi nhận:

- Lưu: VT.
- * Bản điện tử:
 - UBND tỉnh (b/c);
 - Chi cục PTNT (Phối hợp);
 - UBND và Phòng Dân tộc các huyện: Sơn Động, Lục Ngạn, Lục Nam, Yên Thế (t/h); Phòng Nội vụ huyện Lạng Giang, phòng Tài Chính- Kế hoạch huyện Hiệp Hòa;
 - Lãnh đạo Ban, các phòng CM, bộ phận;

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**



Nhữ Văn Nam

**PHÂN NHÓM XÃ ĐBKK, XÃ ATK, THÔN ĐBKK THEO MỨC ĐỘ KHÓ KHĂN VÀ MỨC VỐN
PHÂN BỐ TỪNG DỰ ÁN CHƯƠNG TRÌNH 135 NĂM 2015**

(Kèm theo Hướng dẫn số 40/HD-BDT ngày 12/02/2015 của Ban Dân tộc)

TT	BAN DÂN TỘC Huyện/xã, thôn	Dự án hỗ trợ đầu tư CSHT			Dự án hỗ trợ PTSX		
		Tổng số điểm	Phân nhóm	Vốn phân bổ năm 2015	Tổng số điểm	Phân nhóm	Vốn phân bổ năm 2015
A	Huyện Sơn Động			18.820			5.540
*	Xã ĐBKK	361,78		12.900	235,60		4.440
1	Xã An Lạc	61,44	K ₁	1.000	18,76	K ₂	300
2	Xã Dương Hưu	47,12	K ₁	1.000	25,95	K ₁	360
3	Xã Tuấn Mậu	30,40	K ₂	900	14,24	K ₂	300
4	Xã Vân Sơn	25,46	K ₂	900	17,85	K ₂	300
5	Xã An Bá	19,50	K ₃	800	21,69	K ₂	300
6	Xã Lệ Viên	19,14	K ₃	800	20,50	K ₂	300
7	Xã Giáo Liêm	18,10	K ₃	800	16,98	K ₂	300
8	Xã Phúc Thắng	17,54	K ₃	800	7,39	K ₃	240
9	Xã Cẩm Đàn	16,97	K ₃	800	18,43	K ₂	300
10	Xã Vĩnh Khương	16,21	K ₃	800	13,31	K ₂	300
11	Xã Thanh Luận	25,35	K ₂	900	15,31	K ₂	300
12	Xã Hữu Sản	22,17	K ₂	900	12,38	K ₂	300
13	Xã Quê Sơn	21,14	K ₂	900	15,28	K ₂	300
14	Xã Thạch Sơn	11,90	K ₃	800	3,26	K ₃	240
15	Xã Chiên Sơn	9,34	K ₃	800	14,27	K ₂	300
*	Xã Khu vực I, II			3.980			1.100
I	Long Sơn			720			200
II	TT Thanh Sơn			740			210
1	Néo	19,30	K ₁	200	26,521	K ₁	60
2	Nòn	19,69	K ₁	200	21,824	K ₁	60
3	Đông Giang	13,01	K ₂	180	12,206	K ₂	50
4	Đông Thanh	11,03	K ₃	160	8,686	K ₃	40
III	An Lập			720			200
1	Chào	20,64	K ₁	200	26,058	K ₁	60
4	Chao	15,45	K ₂	180	16,423	K ₂	50
2	Han I	12,20	K ₂	180	10,006	K ₂	50
3	Hiệp	11,09	K ₃	160	8,904	K ₃	40
IV	Yên Định			560			160
1	Khe Tấu	17,42	K ₁	200	20,892	K ₁	60
2	Tiên Lý	15,22	K ₂	180	16,665	K ₂	50
3	Đông Hà	12,45	K ₂	180	10,8	K ₂	50
V	An Châu			740			210
1	Mỏ	17,20	K ₁	200	14,554	K ₂	50
2	Phe	15,80	K ₂	180	18,073	K ₁	60

3	Lừa	14,54	K ₂	180	14,785	K ₂	50
4	Ké	14,38	K ₂	180	12,91	K ₂	50
VI	Tuần Đạo			180			40
1	Tuần Sơn	12,06	K ₂	180	9,39	K ₃	40
VII	Bông Am			320			80
1	Mùng	9,26	K ₃	160	6,115	K ₃	40
2	Nam Bông	9,31	K ₃	160	6,103	K ₃	40
*	Công trình đặc thù thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội tại xã, liên xã			1940			

**PHÂN NHÓM XÃ ĐBKK, XÃ ATK, THÔN ĐBKK THEO MỨC ĐỘ KHÓ KHĂN VÀ MỨC VỐN
PHÂN BỐ TỪNG DỰ ÁN CHƯƠNG TRÌNH 135 NĂM 2015**

(Kèm theo Hướng dẫn số 40/HD -BDT ngày 12/02/2015 của Ban Dân tộc)



TT	Huyện/ xã, thôn	Dự án hỗ trợ đầu tư CSHT			Dự án hỗ trợ PTSX		
		Tổng số điểm	Phân nhóm	Vốn phân bổ năm 2015	Tổng số điểm	Phân nhóm	Vốn phân bổ năm 2015
	Xã ATK huyện Hiệp Hòa			16.000			3960
1	Xã Đông Tân		K ₂	900	3,23	K3	240
2	Xã Thanh Vân		K ₂	900	3,30	K3	240
3	Xã Hoàng Thanh		K ₂	900	3,93	K3	240
4	Xã Hùng Sơn		K ₂	900	4,08	K3	240
5	Xã Hoàng Lương		K ₂	900	4,49	K3	240
6	Xã Quang Minh		K ₂	900	5,19	K3	240
7	Xã Đại Thành		K ₂	900	6,19	K3	240
8	Xã Hoàng An		K ₂	900	6,75	K3	240
9	Xã Thái Sơn		K ₂	900	7,04	K3	240
10	Xã Hoàng Vân		K ₂	900	7,86	K3	240
11	Xã Hoà Sơn		K ₂	900	8,31	K3	240
12	Xã Xuân Cẩm		K ₂	900	9,23	K3	240
13	Xã Hợp Thịnh		K ₂	900	11,49	K3	240
14	Xã Mai Đình		K ₂	900	12,01	K3	240
15	Xã Hương Lâm		K ₂	900	13,72	K2	300
16	Xã Mai Trung		K ₂	900	15,16	K2	300
*	Công trình đặc thù thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội tại xã, liên xã			1.600			

**PHÂN NHÓM XÃ ĐBKK, XÃ ATK, THÔN ĐBKK THEO MỨC ĐỘ KHÓ KHĂN VÀ MỨC VỐN
PHÂN BỐ TỪNG DỰ ÁN CHƯƠNG TRÌNH 135 NĂM 2015**

(Kèm theo Hướng dẫn số 40/HD -BDT ngày 12/02/2015 của Ban Dân tộc)



TT	Huyện/xã, thôn	Dự án hỗ trợ đầu tư CSHT			Dự án hỗ trợ PTSX		
		Tổng số điểm	Phân nhóm	Vốn phân bổ năm 2015	Tổng số điểm	Phân nhóm	Vốn phân bổ năm 2015
D	Huyện Yên Thế			6.680			1.990
*	Xã ĐBKK			3.600			1.320
1	Xã Đồng Hưu	25,38	K ₂	900	31,26	K ₁	360
2	Xã Canh Nậu	28,52	K ₂	900	29,99	K ₁	360
3	Xã Đồng Tiên	25,81	K ₂	900	21,05	K ₂	300
4	Xã Tiên Thắng	20,99	K ₂	900	20,39	K ₂	300
*	Xã Khu vực II			2.400			670
I	Đông Vương			700			200
1	Bình Minh	15,8801	K ₂	180	17,429	K ₂	50
2	Trại Mía	15,2091	K ₂	180	16,681	K ₂	50
3	Trại Tre	13,0885	K ₂	180	11,426	K ₂	50
4	La Lanh	11,9786	K ₃	160	10,087	K ₂	50
II	Xuân Lương			540			150
1	Ven	15,1779	K ₂	180	16,432	K ₂	50
2	Xoan	12,8438	K ₂	180	11,031	K ₂	50
3	Thượng Đông	12,1928	K ₂	180	10,798	K ₂	50
III	Tam Tiên			180			50
1	Núi Bà	12,827	K ₂	180	11,533	K ₂	50
IV	Tam Hiệp			320			90
1	Bản Hom	11,9328	K ₃	160	10,205	K ₂	50
2	Bản Thép	9,8335	K ₃	160	6,755	K ₃	40
V	Hồng Kỳ			320			90
1	Trại Hồng Nam	11,9786	K ₃	160	10,087	K ₂	50
2	Trại Sáu	10,4255	K ₃	160	7,518	K ₃	40
VI	Đông Sơn			340			90
1	Ao Cạn	12,0618	K ₂	180	10,546	K ₂	50
2	Hồ Dích	11,9773	K ₃	160	8,215	K ₃	40
*	Công trình đặc thù thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội tại xã, liên xã			680			

**PHÂN NHÓM XÃ ĐBKK, XÃ ATK, THÔN ĐBKK THEO MỨC ĐỘ KHÓ KHĂN VÀ MỨC VỐN
PHÂN BỐ TỪNG DỰ ÁN CHƯƠNG TRÌNH 135 NĂM 2015**


(Kèm theo Hướng dẫn số 40/HD -BDT ngày 12/02/2015 của Ban Dân tộc)



TT	Huyện/ xã, thôn	Dự án hỗ trợ đầu tư CSHT			Dự án hỗ trợ PTSX		
		Tổng số điểm	Phân nhóm	Vốn phân bổ năm 2015	Tổng số điểm	Phân nhóm	Vốn phân bổ năm 2015
C	Huyện Lục Nam			8.080			2.500
*	Xã ĐBKK			4.700			1.740
1	Xã Trường Sơn	29,89	K ₂	900	37,33	K ₁	360
2	Xã Trường Giang	12,32	K ₃	800	19,31	K ₂	300
3	Xã Lục Sơn	60,24	K ₁	1.000	46,57	K ₁	360
4	Xã Bình Sơn	35,96	K ₁	1.000	41,90	K ₁	360
5	Xã Vô Tranh	35,77	K ₁	1.000	41,08	K ₁	360
*	Xã Khu vực II			2600			760
I	Tam Dị			800			240
1	Hòn Ngọc	25,2272	K ₁	200	38,499	K ₁	60
2	Bãi Lò	22,694	K ₁	200	33,104	K ₁	60
3	Trại Trám	19,166	K ₁	200	25,352	K ₁	60
4	Hồ Giẻ	17,7317	K ₁	200	22,303	K ₁	60
II	Bảo Sơn			780			230
1	Đông Công	22,4956	K ₁	200	32,63	K ₁	60
2	Quất Sơn	19,6853	K ₁	200	26,53	K ₁	60
3	Hồ Sơn 1	19,0323	K ₁	200	25,118	K ₁	60
4	Đoái	12,7803	K ₂	180	11,502	K ₂	50
III	Đông Phú			540			160
1	Trại Va	15,9983	K ₁	200	18,542	K ₁	60
2	Cây Đa	15,6801	K ₂	180	17,84	K ₁	60
3	Hồ Nứa	11,9046	K ₃	160	9,624	K ₃	40
IV	Nghĩa Phương			480			130
1	Hồ Sâu	12,0069	K ₃	160	9,389	K ₃	40
2	Công Xanh	10,6842	K ₃	160	7,909	K ₃	40
3	Bãi Ô	11,8286	K ₃	160	10,086	K ₂	50
*	Công trình đặc thù thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội tại xã, liên xã			780			

**PHÂN NHÓM XÃ ĐBKK, XÃ ATK, THÔN ĐBKK THEO MỨC ĐỘ KHÓ KHĂN VÀ MỨC VỐN
PHÂN BỐ TỪNG DỰ ÁN CHƯƠNG TRÌNH 135 NĂM 2015**

(Kèm theo Hướng dẫn số 40/HD -BDT ngày 12/02/2015 của Ban Dân tộc)



TT	Huyện/xã, thôn	Dự án hỗ trợ đầu tư CSHT			Dự án hỗ trợ PTSX		
		Tổng số điểm	Phân nhóm	Vốn phân bố năm 2015	Tổng số điểm	Phân nhóm	Vốn phân bố năm 2015
E	Huyện Lạng Giang			560			130
I	Hương Sơn			560			130
1	Đồng Khuôn	12,3426	K ₂	200	10,8	K ₂	50
2	Hèo B	9,92886	K ₃	180	6,566	K ₃	40
3	Cân Cộc	8,6968	K ₃	180	5,634	K ₃	40

**PHÂN NHÓM XÃ ĐBKK, XÃ ATK, THÔN ĐBKK THEO MỨC ĐỘ KHÓ KHĂN VÀ MỨC VỐN
PHÂN BỐ TỪNG DỰ ÁN CHƯƠNG TRÌNH 135 NĂM 2015**

(Kèm theo Hướng dẫn số 40/HD -BDT ngày 12/02/2015 của Ban Dân tộc)



TT	Huyện/xã, thôn	Dự án hỗ trợ đầu tư CSHT			Dự án hỗ trợ PTSX		
		Tổng số điểm	Phân nhóm	Vốn phân bố năm 2015	Tổng số điểm	Phân nhóm	Vốn phân bố năm 2015
B	Huyện Lạc Nặng			18.860			5.730
*	Xã ĐBKK			11.200			4140
1	Xã Tân Lập	44,80	K ₁	1.000	46,12	K ₁	360
2	Xã Tân Sơn	39,91	K ₁	1.000	39,04	K ₁	360
3	Xã Phong Vân	36,67	K ₁	1.000	39,82	K ₁	360
4	Xã Kiên Lao	35,12	K ₁	1.000	47,01	K ₁	360
5	Xã Phú Nhuận	34,77	K ₁	1.000	23,14	K ₁	360
6	Xã Hộ Đáp	32,64	K ₂	900	25,88	K ₁	360
7	Xã Sơn Hải	26,67	K ₂	900	24,58	K ₁	360
8	Xã Đèo Gia	26,43	K ₂	900	30,07	K ₁	360
9	Xã Kim Sơn	14,16	K ₃	800	14,24	K ₂	300
10	Xã Cẩm Sơn	25,09	K ₂	900	29,81	K ₁	360
11	Xã Sa Lý	24,40	K ₂	900	16,92	K ₂	300
12	Xã Phong	22,68	K ₂	900	16,91	K ₂	300
*	Xã Khu vực II			5.820			1.590
I	Tân Mộc			720			200
II	Giáp Sơn			780			230
1	Trại Muôi	24,6671	K ₁	200	25,815	K ₁	60
2	Thái Hòa	18,264	K ₁	200	23,709	K ₁	60
3	Độc Mừng	18,1295	K ₁	200	21,127	K ₁	60
4	Vành Dây	13,6086	K ₂	180	13,131	K ₂	50
III	Tân Hoa			740			210
1	Khuân Lương	17,7457	K ₁	200	21,36	K ₁	60
2	Vật Ngoài	16,5281	K ₁	200	19,478	K ₁	60
3	Xóm Cũ	13,8779	K ₂	180	13,398	K ₂	50
4	Xóm Đá	9,4696	K ₃	160	5,634	K ₃	40
IV	Kiên Thành			720			200
V	Biên Động			740			200
1	Thùng Thình	17,6201	K ₁	200	19,978	K ₁	60
2	Ba Lêu	14,8025	K ₂	180	14,311	K ₂	50
3	Quéo	12,5111	K ₂	180	9,909	K ₃	40
4	Khuyên	12,6199	K ₂	180	11,499	K ₂	50
VI	Biên Sơn			720			200
VII	Đông Cốc			520			140
1	Tư Thâm	15,8463	K ₂	180	14,79	K ₂	50
2	Du	14,2086	K ₂	180	13,142	K ₂	50

3	Thượng B	9,0551	K ₃	160	5,634	K ₃	40
VIII	Thanh Hải			680			170
1	Khuân Rễo	13,9454	K ₂	180	11,262	K ₂	50
2	Khuân Yên	12,3286	K ₂	180	6,647	K ₃	40
3	Vàng 2	10,0857	K ₃	160	5,868	K ₃	40
4	Lòng Hồ	10,8955	K ₃	160	3,521	K ₃	40
IX	Phì Điên			200			40
1	Chay	18,5805	K ₁	200	9,391	K ₃	40
*	Công trình đặc thù thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội tại xã, liên xã			1840			